

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. versatile B. slice C. sprinkle D. combine

A. versatile /'vɜ:rsətəɪl/

B. slice /slaɪs/

C. sprinkle /'sprɪŋkl/

D. combine /kəm'baɪn/

Đáp án: C. sprinkle

Question 2. A. helps B. provides C. documents D. laughs

A. helps /hɛlpz/

B. provides /prə'vaɪdz/

C. documents /'dɒkjʊmənts/

D. laughs /læfs/

Đáp án: B. provides

Giải thích: Âm "s" ở cuối trong "provides" được phát âm là /z/, trong khi ở những từ khác, "s" được phát âm là /s/.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in following questions.

Question 3. A. competition B. discovery C. domestic D. reserve

Question 3: A. competition, B. discovery, C. domestic, D. reserve

A. competition /,kɒmpə'tɪʃən/

B. discovery /dɪ'skʌvəri/

C. domestic /də'mestɪk/

D. reserve /rɪ'zɜ:v/

Khác biệt: A. competition (Trọng âm ở âm tiết thứ ba)

Question 4. A. developer B. responsible C. participate D. individual

Question 4: A. developer, B. responsible, C. participate, D. individual

A. developer /dɪ'veləpər/

B. responsible /rɪ'spɒnsɪbl/

C. participate /pɑ:'tɪsɪpeɪt/

D. individual /,ɪndɪ'vɪdʒʊəl/

Khác biệt: **D. individual** (Trọng âm ở âm tiết thứ ba)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5. The _____ hotel we stayed at was built using sustainable materials and renewable energy sources.

- A. luxury **B. eco-friendly** C. modern D. traditional

Question 5. The _____ hotel we stayed at was built using sustainable materials and renewable energy sources.

A. luxury (sang trọng)

B. eco-friendly (thân thiện với môi trường)

C. modern (hiện đại)

D. traditional (truyền thống)

Đáp án: B. eco-friendly

Giải thích: Khách sạn "eco-friendly" (thân thiện với môi trường) được thiết kế bền vững, sử dụng các nguồn tài nguyên tái tạo và giảm thiểu tác động đến môi trường.

Question 6. Before she _____ a chef, Maria _____ culinary arts for three years.

- A. studies **B. was studying** **had studied** D. will study

Question 6. Before she _____ a chef, Maria _____ culinary arts for three years.

A. studies

B. was studying

C. had studied

D. will study

Đáp án: C. had studied

Giải thích: Thì quá khứ hoàn thành ("had studied") diễn tả một hành động đã xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ. Dấu hiệu: "Before" (trước khi) cho thấy sự kiện xảy ra trước một mốc thời gian trong quá khứ.

Question 7. The more she smiles , _____ she becomes.

- A. more graceful **B. the most graceful** C. most graceful **D. the more graceful**

Đáp án đúng: D. the more graceful

Giải thích: Cấu trúc so sánh kép (double comparative) trong tiếng Anh được sử dụng để diễn tả mối quan hệ tương đồng giữa hai vế của câu. Cấu trúc này thường có dạng "The + more/less + tính từ/trạng từ, the + more/less + tính từ/trạng từ". Trong câu này:

Vế thứ nhất: "The more she smiles" (Càng cười nhiều)

Vế thứ hai: "the more graceful she becomes" (cô ấy càng trở nên duyên dáng hơn)

Question 8. If they _____ hard every day, they _____ the match easily and feel proud of their effort.

- A. try/will win** B. tries/win C. will try/wins D. trying/will win

A. try/will win

(Nếu họ **cố gắng** mỗi ngày, họ **sẽ thắng** trận đấu một cách dễ dàng và tự hào về nỗ lực của mình.)

Hành động "cố gắng" ở hiện tại dẫn đến kết quả "thắng" trong tương lai.

Question 9. Mike and Sam are talking about dinner plans.

- **Mike:** "Shall we try the new Italian restaurant tonight?"

- **Sam:** " _____ "

- A. Yes, it was raining. **B. That's a good idea.** C. I don't know. D. It's a bit far.

Mike và Sam: "Chúng ta thử nhà hàng Ý mới tối nay nhé?"

A. Vâng, trời đã mưa.

B. Đó là một ý tưởng hay.

C. Tôi không biết.

D. Nó hơi xa.

Sam: **B. Đó là một ý tưởng hay.**

Giải thích: Đây là câu trả lời tích cực, thể hiện sự đồng tình.

Question 10. She's the woman _____ sister looks after the baby for us.

- A. which **B. whose** C. that D. who

She's the woman _____ sister looks after the baby for us.

B. whose

Cấu trúc: Mệnh đề quan hệ với "whose" chỉ sở hữu.

Giải thích: "Whose" thể hiện sự sở hữu, nói rằng "chị gái của cô ấy" trông em bé.

Question 11. During his stay in Rome, Elmer _____ a lot of photographs.

- A. pushed** B. caught C. took D. put

During his stay in Rome, Elmer _____ a lot of photographs.

Dịch: Trong thời gian ở Rome, Elmer _____ rất nhiều bức ảnh.

A. pushed (đẩy)

B. caught (bắt)

C. took (chụp)

D. put (đặt)

Đáp án: **C. took**

Giải thích: "Took" (chụp) là động từ chính xác để mô tả hành động chụp ảnh.

Question 12. Don't put too _____ sugar in the orange juice. It's not good for your health

- A. some **B. many** C. few D. much

Don't put too _____ sugar in the orange juice. It's not good for your health.

Đáp án: **D. much**

Cấu trúc: "too much + danh từ không đếm được"

Giải thích: "Much" được dùng với danh từ không đếm được (sugar).

Dịch: Đừng cho quá nhiều đường vào nước cam. Nó không tốt cho sức khỏe của bạn.



Read the following announcement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

HEALTHY EATING HABITS

Healthy Eating Habits: Maintaining a balanced diet is important for good health. To stay fit, you should eat a variety (13) _____ fruits and vegetables every day. It is also essential to include (14) _____ proteins and whole grains in your meals. Avoid (15) _____ sugary snacks and drinks that can lead to health problems. Remember, to (16) _____ after a balanced diet can help you feel energetic and healthy.

- Question 13: A. on **B. of** C. with D. by
Question 14: A. a B. an C. the **D. no article**
Question 15: A. consume B. consumption **C. consuming** D. consumed
Question 16: **A. look** B. keep C. make D. cut

Câu: "To stay fit, you should eat a variety (13) _____ fruits and vegetables every day." (Để giữ gìn sức khỏe, bạn nên ăn nhiều loại trái cây và rau củ mỗi ngày.)

Giải thích: Cụm từ "a variety of"

Đáp án đúng là **B. of**.

Câu 14:

Câu: "It is also essential to include (14) _____ proteins and whole grains in your meals." (Cũng rất quan trọng để bổ sung protein nạc và ngũ cốc nguyên hạt vào bữa ăn của bạn.)

Giải thích: Cụm từ "lean proteins and whole grains" là danh từ số nhiều và không xác định, nên không cần mạo từ.

Đáp án đúng là **D. no article**.

Câu 15:

Câu: "Avoid (15) _____ sugary snacks and drinks that can lead to health problems." (Tránh tiêu thụ đồ ăn vặt và nước uống có đường có thể dẫn đến các vấn đề về sức khỏe.)

Giải thích: Sau từ "avoid" thường đi với động từ thêm "-ing," nên ở đây "consuming" là lựa chọn đúng.

Đáp án đúng là **C. consuming**.

Câu 16:

Câu: "Remember, to (16) _____ after a balanced diet can help you feel energetic and healthy." (Hãy nhớ rằng theo dõi chế độ ăn uống cân bằng có thể giúp bạn cảm thấy tràn đầy năng lượng và khỏe mạnh.)

Giải thích: Cụm từ "look after" có nghĩa là "chăm sóc" hoặc "theo dõi" (ở đây là theo dõi chế độ ăn uống), phù hợp với ngữ cảnh.

Đáp án đúng là **A. look**.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 17 to 18.

Question 17: Put the sentences (a-c) in the correct order, then fill in the blank to make a logical text.

Preparing for the final exams was hard. Things didn't go as I thought. _____.

a. When I finally got to the exam room, I realized I had forgotten my ID.



b. Even though I studied a lot, I faced some problems.

c. I worked hard and felt sure about the tests.

A. c-b-a

B. a-b-c

b-c-a

D. c-a-b

Question 18: Choose the sentence that can end the text (in Question 17) most appropriately.

A. I was able to get a temporary ID and finish my exams.

B. I later found out that my exam was changed to a new date.

C. I decided to go home because I couldn't take the exam.

D. The exam was canceled because of a problem.

Câu 17: Câu yêu cầu sắp xếp các câu (a, b, c) theo đúng thứ tự để tạo thành một đoạn văn logic và điền vào chỗ trống.

Phân tích các câu:

- **Câu a:** Khi tôi cuối cùng cũng vào phòng thi, tôi nhận ra mình đã quên chứng minh thư.
- **Câu b:** Mặc dù tôi đã học rất nhiều, tôi vẫn gặp một số vấn đề.
- **Câu c:** Nên tôi đã học chăm chỉ và cảm thấy tự tin về các bài kiểm tra.

Dựa vào nội dung, câu b sẽ đứng đầu vì nó giới thiệu về những khó khăn mặc dù đã chuẩn bị kỹ. Sau đó, câu c sẽ mô tả cảm giác tự tin sau khi đã nỗ lực. Cuối cùng là câu a, nói về sự cố quên chứng minh thư khi đến phòng thi.

Đáp án đúng: C. b-c-a

Giải thích: Thứ tự hợp lý sẽ là:

- **b:** Dù học nhiều, nhưng gặp vấn đề.
- **c:** Cảm thấy tự tin về kỳ thi.
- **a:** Gặp sự cố quên chứng minh thư khi đến phòng thi.

Câu 18: Câu này yêu cầu chọn câu phù hợp nhất để kết thúc đoạn văn đã sắp xếp từ câu 17.

Dựa vào câu a: "Khi tôi vào phòng thi, tôi nhận ra mình đã quên chứng minh thư", câu kết thúc hợp lý sẽ liên quan đến việc giải quyết vấn đề quên chứng minh thư.

Đáp án đúng: A. I was able to get a temporary ID and finish my exams.

(Tôi đã có thể lấy chứng minh thư tạm thời và hoàn thành kỳ thi.)

Giải thích: Câu A là kết thúc hợp lý nhất vì nó giải quyết vấn đề quên chứng minh thư và đảm bảo rằng người nói vẫn có thể thi được, phù hợp với ngữ cảnh của đoạn văn. Các đáp án còn lại không phù hợp vì:

- B. Câu này không liên quan đến việc quên chứng minh thư.
- C. Câu này không phù hợp với ngữ cảnh khi người nói vẫn đến phòng thi.
- D. Câu này cũng không liên quan và không giải quyết vấn đề chính.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 19 to 24.

Rice is eaten by Vietnamese people every day. It often grows in tropical countries (19) _____, Thailand or Malaysia. The Chinese have also been growing rice for (20) _____ years. The seeds are planted in special beds to



grow into (21) _____. Then they are taken to fields covered with muddy water called paddies. The fields of rice look very (22) _____. After 3 or 5 months, the rice is ready to be picked. People often (23) _____ away water before collecting rice. Eating rice is a special action in the world. They don't use spoons or forks to enjoy bowls of rice. (24) _____, they use two short sticks known as chopsticks to put rice into their mouths. China and Viet Nam are the four countries in which people use chopsticks very well.

Question 19: A. such Viet Nam B. as Viet Nam C. such as Viet Nam D. Viet Nam such as

Question 20: A. thousands B. thousand C. thousand of D. thousands of

Question 21: A. young plants rice B. plants young rice C. young plants D. young rice plants

Question 22: A. beauty B. beautiful C. beautifully D. the beauty

Question 23: A. drain B. remove C. drains D. cleans

Question 24: A. However B. Moreover C. Besides D. Instead

Câu 19:

Chỗ trống yêu cầu một cụm từ chỉ quốc gia điển hình cho các quốc gia nhiệt đới.

- A. *such Viet Nam* (không chính xác về cấu trúc)
- B. *as Viet Nam* (không hợp lý vì thiếu "such")
- C. *such as Viet Nam* (cấu trúc đúng: "such as" để liệt kê ví dụ)
- D. *Viet Nam such as* (cấu trúc không đúng)

Đáp án đúng: C. such as Viet Nam

Câu 20:

Yêu cầu điền số chỉ số lượng năm mà người Trung Quốc đã trồng lúa.

- A. *thousands* (thiếu "of")
- B. *thousand* (thiếu "of", và không đúng ngữ pháp vì cần số nhiều)
- C. *thousand of* (sai cấu trúc)
- D. *thousands of* (đúng cấu trúc và nghĩa là "hàng ngàn")

Đáp án đúng: D. thousands of

Câu 21:

Yêu cầu điền cụm từ chỉ những cây lúa non.

- A. *young plants rice* (sai cấu trúc từ)
- B. *plants young rice* (sai trật tự từ)
- C. *young plants* (thiếu "rice" để làm rõ nghĩa)
- D. *young rice plants* (đúng cấu trúc: cây lúa non) "adj + N"

Đáp án đúng: D. young rice plants



Câu 22:

Yêu cầu điền từ miêu tả vẻ đẹp của cánh đồng lúa.

- A. *beauty* (danh từ, không phù hợp với vị trí cần tính từ)
- B. *beautiful* (tính từ, miêu tả vẻ đẹp)
- C. *beautifully* (trạng từ, không phù hợp)
- D. *the beauty* (danh từ, không phù hợp)

Đáp án đúng: B. beautiful

Câu 23:

Yêu cầu điền từ chỉ hành động làm thoát nước trước khi thu hoạch.

- A. *drain* (động từ phù hợp với ngữ cảnh)
- B. *remove* (không phải từ phù hợp trong ngữ cảnh này)
- C. *drains* (chia sai ngôi)
- D. *cleans* (không đúng nghĩa)

Đáp án đúng: A. drain

Câu 24:

Yêu cầu chọn từ chỉ sự thay thế cách ăn cơm so với phương Tây (thay vì dùng thìa hoặc nĩa, họ dùng đũa).

- A. *However* (tuy nhiên - không phù hợp với ý nghĩa thay thế)
- B. *Moreover* (hơn nữa - không phù hợp với ngữ cảnh)
- C. *Besides* (bên cạnh đó - không đúng ngữ cảnh)
- D. *Instead* (thay vào đó - phù hợp với ý nghĩa thay thế)

Đáp án đúng: D. Instead

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Question 25: The exercise was very long. Jimmy couldn't do it in thirty minutes.

- A. The exercise was very long, so Jimmy had to do it in thirty minutes.
- B. The exercise was very long so that Jimmy couldn't do it in thirty minutes.**
- The exercise was too long for Jimmy to do in thirty minutes.
- D. The exercise was long enough for Jimmy to do in thirty minutes.

Question 26: She had to work as a private tutor to get money for study.

- A. So as to work as a private tutor, she got money for study.



- B.** To work as a private tutor, she had to get money for study.
C. She had to work as a private tutor but she couldn't get money for study.
D. She had to work as a private tutor in order to get money for study.

Câu 25:

Câu gốc: Bài tập quá dài. Jimmy không thể làm nó trong vòng 30 phút.

- A.** The exercise was very long, so Jimmy had to do it in thirty minutes.
B. The exercise was very long so that Jimmy couldn't do it in thirty minutes.

The exercise was too long for Jimmy to do in thirty minutes.

- D.** The exercise was long enough for Jimmy to do in thirty minutes.

Phân tích các đáp án:

- **A.** Bài tập rất dài, vì vậy Jimmy phải làm nó trong vòng 30 phút. (Sai nghĩa: không hợp lý vì câu này nói Jimmy phải làm trong 30 phút, không phải là không thể.)
- **B.** Bài tập rất dài đến nỗi Jimmy không thể làm nó trong vòng 30 phút. (Cấu trúc không chuẩn và "so that" ở đây không đúng ngữ pháp.)
- **C.** Bài tập quá dài để Jimmy có thể làm trong vòng 30 phút. (Cấu trúc "too...to..." đúng ngữ pháp và ý nghĩa.)
- **D.** Bài tập đủ dài để Jimmy có thể làm trong vòng 30 phút. (Sai nghĩa: không phù hợp vì câu này chỉ rằng Jimmy có thể làm trong 30 phút, nhưng câu gốc lại là Jimmy không thể làm được.)

Đáp án đúng: C. The exercise was too long for Jimmy to do in thirty minutes.

Câu 26:

Câu gốc: Cô ấy phải làm gia sư để kiếm tiền học.

- A.** So as to work as a private tutor, she got money for study.
B. To work as a private tutor, she had to get money for study.
C. She had to work as a private tutor but she couldn't get money for study.
D. She had to work as a private tutor in order to get money for study.

Phân tích các đáp án:

- **A.** Để làm gia sư, cô ấy có được tiền học. (Sai nghĩa: không hợp lý vì cấu trúc và ý nghĩa không khớp.)
- **B.** Để làm gia sư, cô ấy phải kiếm tiền học. (Sai nghĩa: cấu trúc không khớp với câu gốc.)
- **C.** Cô ấy phải làm gia sư nhưng cô ấy không thể kiếm được tiền học. (Sai nghĩa: câu này phủ định phần "kiếm tiền", không đúng với ý nghĩa câu gốc.)
- **D.** Cô ấy phải làm gia sư để kiếm tiền học. (đúng.)

Đáp án đúng: D. She had to work as a private tutor in order to get money for study.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

Question 27: We /not see / her/ since / leave school.

A. We haven't seen her since we left school.

B. We didn't see her since we have left school.

C. We won't see her since we have left school.

D. We haven't seen her since we have left school.

Question 28: She / suggest / go / train / today I instead of / take / plane / tomorrow.

A. She suggested going by train today instead of we take the plane tomorrow.

B. She suggested going by train today instead of taking the plane tomorrow.

C. She suggested to go by train today instead of to take the plane tomorrow.

D. She suggested that we should go by train today instead of take the plane tomorrow.

Câu 27: We /not see / her/ since / leave school

Câu gợi ý: Chúng tôi /không gặp / cô ấy / kể từ / rời trường

A. We haven't seen her since we left school.

B. We didn't see her since we have left school.

C. We won't see her since we have left school.

D. We haven't seen her since we have left school.

Phân tích các đáp án:

- **A.** Chúng tôi không gặp cô ấy kể từ khi chúng tôi rời trường. (Cấu trúc và ý nghĩa đúng.)
- **B.** Chúng tôi không gặp cô ấy kể từ khi chúng tôi đã rời trường. (Cấu trúc sai: không đúng về cách sử dụng thì, since + QKD)
- **C.** Chúng tôi sẽ không gặp cô ấy kể từ khi chúng tôi đã rời trường. (Sai thì và không hợp lý về mặt ngữ nghĩa.)
- **D.** Chúng tôi không gặp cô ấy kể từ khi chúng tôi đã rời trường. (Sai thì và cấu trúc since + QKD)

Đáp án đúng: A. We haven't seen her since we left school.

Câu 28: She / suggest / go / train / today I instead of / take / plane / tomorrow.

Câu gợi ý: Cô ấy / đề nghị / đi / bằng tàu / hôm nay thay vì / đi máy bay / ngày mai.

A. She suggested going by train today instead of we take the plane tomorrow.

B. She suggested going by train today instead of taking the plane tomorrow.

C. She suggested to go by train today instead of to take the plane tomorrow.

D. She suggested that we should go by train today instead of take the plane tomorrow.

Phân tích các đáp án:

- **A.** Cô ấy đề nghị đi bằng tàu hôm nay thay vì chúng ta đi máy bay vào ngày mai. (Cấu trúc instead of +N/Ving/Đại từ, ...)
- **B.** Cô ấy đề nghị đi bằng tàu hôm nay thay vì đi máy bay vào ngày mai. (Cấu trúc và ý nghĩa đúng.)
- **C.** Cô ấy đề nghị đi bằng tàu hôm nay thay vì đi máy bay vào ngày mai. (Cấu trúc "to" không phù hợp với động từ "suggest".)
- **D.** Cô ấy đề nghị rằng chúng ta nên đi bằng tàu hôm nay thay vì đi máy bay vào ngày mai. (Cấu trúc không

hoàn toàn chính xác và thiếu "taking".)

Đáp án đúng: B. She suggested going by train today instead of taking the plane tomorrow.

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 29: On the way, you can see this sign and it warns that:



- A. It's important to avoid a big sand ahead. B. There is a big sand near here.
C. Keeping away the workers is unnecessary. D. The work ahead is dangerous.

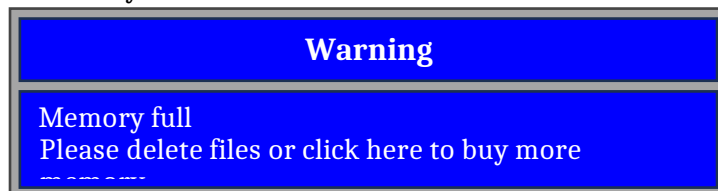
Biển báo công trường phía trước nguy hiểm:

Câu hỏi: Biển báo này có ý nghĩa gì?

- A. Điều quan trọng là tránh khu vực có cát lớn phía trước.
B. Có một bãi cát lớn phía trước.
C. Việc giữ an toàn cho công nhân là không cần thiết.
D. Công trường phía trước nguy hiểm.

Giải thích: Biển báo cảnh báo rằng phía trước là khu vực công trường nguy hiểm, cần chú ý khi đi qua.

Question 30: Where is this text mostly seen?



- A. On the screen of a computer B. On a blackboard
C. On a road sign D. On the desk in a computer classroom

Văn bản này được nhìn thấy ở đâu?

- Cảnh báo: Bộ nhớ đầy. Vui lòng xóa tệp hoặc bấm vào đây để mua thêm dung lượng.

Câu hỏi:

- A. Trên màn hình máy tính. (Đáp án đúng)
B. Trên bảng đen.
C. Trên biển báo giao thông.
D. Trên bàn trong phòng học máy tính.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.

FOOD OF TYPICAL WET RICE COUNTRY

Vietnamese sometime wonder how westerners can eat bread days after days but the vice-versa also holds water. Most tourists coming to Vietnam are amazed at the **omni-presence** of rice and rice-related dishes.



Rice is an object for worshipping in many temples of Vietnam. It is said to originate from the Mother Goddess Worshipping, the most long-standing belief in Vietnam. Yes rice is a big thing out here. The very first written characters constituting the word "Happiness" in ancient Vietnamese is the image of many rice plants and a square symbolizing a paddy field. Rice is not only happiness, it really forms Vietnamese.

Accordingly, many main dishes and snacks in Vietnam are made from rice: boiled rice in daily meal, rice porridge, steamed rice, glutinous rice cake, well-known Banh Chung (square cake) and uncountable made-from rice dishes from every region in Vietnam.

Even the universal Pho that you definitely hear about is made from rice as well. Rice is the center of everything, like a sun lying in the center of the whole solar planet.

Considering rice important, Vietnamese has been always developing their farming method and new rice genres. Many Vietnam rice varieties exported to all over the world are renowned for their **distinctive** flavor, yet only when coming to Vietnam and have boiled rice with soya sauce pickled egg-plants, your adventure to Vietnam is considered perfect.

Question 31. What is the main idea of the paragraph?

A. The role of bread in Western cuisine.

B. The importance of rice in Vietnamese culture and cuisine.

C. Various traditional dishes of Vietnam.

D. Spiritual beliefs related to rice.

Question 32. The word "omni-presence" in paragraph 1 is **CLOSEST** in meaning to _____.

A. everywhere

B. nowhere

C. sometimes

D. rarely

Question 33. What does the writer use to explain the importance of rice in Vietnamese culture?

A. stories

B. numbers

facts

D. descriptions

Question 34. Which dish is **NOT** mentioned in the text?

A. rice porridge

B. pizza

C. Banh Chung

D. Pho

Question 35. What does the author say about the importance of rice in Vietnam?

A. Rice is not important.

B. Rice is a big part of the culture.

C. Rice is only used for dessert.

D. Rice is only for special occasions.

Question 36. The word "distinctive" in paragraph 4 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

A. special

B. common

C. unique

D. different

Question 31: What is the main idea of the paragraph?

Phân tích các đáp án:

- A. Vai trò của bánh mì trong ẩm thực phương Tây. (Không phù hợp vì đoạn văn tập trung vào tầm quan trọng của gạo, không phải bánh mì.)
- B. Tầm quan trọng của gạo trong văn hóa và ẩm thực Việt Nam. (Phù hợp vì đoạn văn miêu tả về vai trò của gạo trong đời sống và văn hóa của người Việt.)
- C. Các món ăn truyền thống của Việt Nam. (Đoạn văn không chỉ tập trung vào các món ăn mà còn về ý nghĩa văn hóa của gạo.)
- D. Những niềm tin tâm linh liên quan đến gạo. (Chỉ là một phần nhỏ trong đoạn văn, không phải ý chính.)

"Rice is not only happiness, it really forms Vietnamese... Many main dishes and snacks in Vietnam are made from rice... Rice is the center of everything..."

Các câu trích dẫn này nhấn mạnh tầm quan trọng của gạo trong văn hóa và ẩm thực Việt Nam.

Đáp án đúng: B. The importance of rice in Vietnamese culture and cuisine.

Question 32: The word "omni-presence" in paragraph 1 is CLOSEST in meaning to _____.

Từ "omni-presence" nghĩa là sự có mặt khắp nơi.

Phân tích các đáp án:

- **A. everywhere** (ở khắp mọi nơi) - Đúng nghĩa của "omni-presence."
- **B. nowhere** (không ở đâu cả) - Trái nghĩa.
- **C. sometimes** (thỉnh thoảng) - Không đúng.
- **D. rarely** (hiếm khi) - Không đúng.

"Most tourists coming to Vietnam are amazed at the omni-presence of rice and rice-related dishes."

Từ "omni-presence" ở đây mang nghĩa "có mặt khắp nơi," tức là gạo xuất hiện rất phổ biến.

Đáp án đúng: A. everywhere.

Question 33: What does the writer use to explain the importance of rice in Vietnamese culture?

Phân tích các đáp án:

- **A. stories** (câu chuyện) - Không đề cập đến các câu chuyện.
- **B. numbers** (số liệu) - Không có số liệu cụ thể trong đoạn văn.
- **C. facts** (sự thật) - Đúng, đoạn văn cung cấp các thông tin thực tế về việc gạo có vai trò quan trọng trong văn hóa Việt Nam.
- **D. descriptions** (miêu tả) - Cũng có miêu tả, nhưng ý chính là dựa trên sự thật.

"Rice is an object for worshipping in many temples of Vietnam... Rice is not only happiness, it really forms Vietnamese."

Đoạn văn cung cấp các thông tin thực tế (facts) về việc thờ cúng và tầm quan trọng của gạo.

Đáp án đúng: C. facts.

Question 34: Which dish is NOT mentioned in the text?

Phân tích các đáp án:

- **A. rice porridge** (cháo gạo) - Được nhắc đến trong đoạn văn.
- **B. pizza** - Không nhắc đến trong đoạn văn.
- **C. Banh Chung** (bánh chưng) - Được nhắc đến trong đoạn văn.
- **D. Pho** - Được nhắc đến trong đoạn văn.

"...rice porridge, steamed rice, glutinous rice cake, well-known Banh Chung (square cake) and uncountable made-from rice dishes... Even the universal Pho that you definitely hear about is made from rice as well."

Pizza không được nhắc đến trong đoạn văn.

Đáp án đúng: B. pizza.

Question 35: What does the author say about the importance of rice in Vietnam?

Phân tích các đáp án:

- A. Gạo không quan trọng. (Sai, ngược lại gạo rất quan trọng.)
- B. Gạo là một phần lớn của văn hóa. (Đúng, tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của gạo trong văn hóa và đời sống Việt Nam.)
- C. Gạo chỉ được sử dụng trong món tráng miệng. (Sai, gạo có nhiều công dụng.)
- D. Gạo chỉ dành cho những dịp đặc biệt. (Sai, gạo là thực phẩm hàng ngày.)

“Rice is the center of everything... it really forms Vietnamese.”

Đoạn này nói rõ rằng gạo đóng vai trò trung tâm trong văn hóa Việt Nam.

Đáp án đúng: B. Rice is a big part of the culture.

Question 36: The word "distinctive" in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to _____.

Từ "distinctive" có nghĩa là đặc biệt, nổi bật.

Phân tích các đáp án:

- A. **special** (đặc biệt) - Đồng nghĩa, không phải trái nghĩa.
- B. **common** (phổ biến, thông thường) - Trái nghĩa với "distinctive."
- C. **unique** (độc nhất) - Đồng nghĩa, không phải trái nghĩa.
- D. **different** (khác biệt) - Cũng gần đồng nghĩa với "distinctive."

“Many Vietnam rice varieties exported to all over the world are renowned for their distinctive flavor.”

Từ "distinctive" (đặc biệt, nổi bật) đối lập với "common" (phổ biến, thông thường).

Đáp án đúng: B. common.

Four phrases/sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

FLOODING AFTER TYPHOON YAGI

In 2024, Typhoon Yagi hit northern Vietnam, (37) _____. The storm made many rivers overflow, leading to serious flooding in coastal areas. As a result, millions of people were affected, and many homes, schools, and farms were destroyed. Families lost their belongings, and some even lost their loved ones.

Local leaders and emergency teams acted quickly to help the people. They moved families from dangerous areas to safer places and sent rescue teams to assist those in need. (38) _____. Many roads were blocked, and rescue workers faced challenges in getting supplies and support to the affected areas.

The impact of the flooding was not only physical but also emotional. (39) _____. To help them recover, it is important for the government and aid organizations to provide support. This includes food, clean water, and shelter for those who lost their homes. Additionally, programs are needed to help people rebuild their lives and restore their communities. Typhoon Yagi serves as a reminder of the importance of (40) _____.



- A. However, the flooding was so severe that it made it difficult for help to reach everyone
- B. being prepared for natural disasters and working together to support one another in tough times
- C. bringing heavy rain and strong winds that caused a lot of damage
- D. Many people felt scared and worried about their future

Question 37. .C

Question 38. .A

Question 39. .D

Question 40. .B

LŨ LỤT SAU BÃO YAGI

Vào năm 2024, bão Yagi đã đổ bộ vào miền Bắc Việt Nam, (37) _____. Con bão đã làm nhiều con sông tràn bờ, dẫn đến tình trạng lũ lụt nghiêm trọng tại các vùng ven biển. Hậu quả là hàng triệu người bị ảnh hưởng, và nhiều ngôi nhà, trường học, cùng trang trại bị phá hủy. Các gia đình mất đi tài sản, và một số người thậm chí còn mất đi người thân.

Các lãnh đạo địa phương và đội cứu hộ đã nhanh chóng hành động để giúp đỡ người dân. Họ đã di chuyển các gia đình ra khỏi khu vực nguy hiểm đến những nơi an toàn hơn và gửi các đội cứu hộ để trợ giúp những người gặp khó khăn. (38) _____. Nhiều con đường bị chặn, và các nhân viên cứu hộ gặp khó khăn trong việc đưa nhu yếu phẩm và hỗ trợ đến các khu vực bị ảnh hưởng.

Ảnh hưởng của lũ lụt không chỉ về mặt vật chất mà còn về mặt tinh thần. (39) _____. Để giúp họ hồi phục, điều quan trọng là chính phủ và các tổ chức cứu trợ cần cung cấp sự hỗ trợ. Điều này bao gồm lương thực, nước sạch và nơi trú ẩn cho những người mất nhà cửa. Ngoài ra, các chương trình cần thiết để giúp người dân xây dựng lại cuộc sống và khôi phục lại cộng đồng của họ. Bão Yagi là lời nhắc nhở về tầm quan trọng của (40) _____.

- A. Tuy nhiên, trận lũ quá nghiêm trọng đến mức cứu trợ khó có thể đến được với tất cả mọi người
- B. chuẩn bị trước cho thiên tai và hợp tác hỗ trợ lẫn nhau trong những lúc khó khăn
- C. mang theo mưa lớn và gió mạnh gây ra nhiều thiệt hại
- D. Nhiều người cảm thấy sợ hãi và lo lắng về tương lai của họ.

(37) **C. bringing heavy rain and strong winds that caused a lot of damage**

- Typhoon Yagi mang theo mưa to và gió mạnh, gây ra nhiều thiệt hại. Câu này giải thích hậu quả do bão gây ra ngay sau khi bão đến.

(38) **A. However, the flooding was so severe that it made it difficult for help to reach everyone**

- Tuy nhiên, lũ lụt quá nghiêm trọng khiến việc cứu trợ khó đến được với tất cả mọi người. Từ "However" (tuy nhiên) cho thấy có điều gì đó khó khăn xảy ra, phù hợp với tình huống lũ lụt nghiêm trọng.

(39) **D. Many people felt scared and worried about their future**

- Nhiều người cảm thấy sợ hãi và lo lắng về tương lai của họ. Sau phần nói về lũ lụt và thiệt hại, cảm xúc của người dân cũng cần được nhắc đến, vì họ lo lắng về cuộc sống sau thiên tai.

(40) **B. being prepared for natural disasters and working together to support one another in tough times**

- Câu này nhắc nhở về tầm quan trọng của việc chuẩn bị trước cho thiên tai và hỗ trợ nhau khi gặp khó khăn, phù hợp với việc rút ra bài học sau cơn bão.



Có thể sử dụng phương pháp loại trừ khi điền được 1 ý.